

Mã đơn vị: **CDD0207**

Đơn vị báo cáo: **Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP. Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: **390 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh**

Cấp quản lý: **12** (Trung ương ghi 11; Địa phương ghi 12)

Loại hình: **21** (Công lập ghi 21; Tư thực ghi 22; Có vốn đầu tư nước ngoài ghi 23)
 Trong đó: cơ sở thuộc doanh nghiệp Có ☐ Không ☐

Loại cơ sở: **31** (Trường Cao đẳng ghi 31; Trường Trung cấp ghi 32; Trung tâm GDNN ghi 33 và Cơ sở khác ghi 34)

TÀI CHÍNH GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị
A	B	3
A. NGUỒN KINH PHÍ	1000	100.824
I. Vốn sự nghiệp	1100	100.824
1. Ngân sách Trung ương	1110	-
- Kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên	1111	
- Chương trình mục tiêu quốc gia	1112	
- Chương trình mục tiêu	1113	
- Vốn ODA	1114	
- Khác	1115	
2. Ngân sách địa phương	1120	66.547
- Kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên	1121	66.547
- Vốn ODA	1122	
- Khác	1123	
3. Nguồn thu của cơ sở GDNN	1130	34.277
- Thu học phí	1131	34.277
- Thu sự nghiệp hoạt động SXKD, dịch vụ	1132	
Ghi chú: - Thu khác	1133	
II. Vốn đầu tư	1200	-
1. Ngân sách Trung ương	1210	
2. Ngân sách địa phương	1220	
3. Nguồn hợp pháp khác	1230	
B. SỬ DỤNG KINH PHÍ	2000	30.632
1. Ngân sách Trung ương	2100	23.612
- Lương	2110	8.360
- Mua nguyên nhiên vật liệu	2120	2.060
- Chi khác	2130	13.192
2. Chi đầu tư thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo	2200	364
3. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	2300	
4. Chi khác	2400	6.656

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hiệu trưởng

Trần Chí Minh Chưa

Nguyễn Kinh

Phạm Hữu Lộc



Mã đơn vị:

Đơn vị báo cáo: **Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP. Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: **390 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh**

Cấp quản lý: (Trung ương ghi 11; Địa phương ghi 12)

Loại hình: (Công lập ghi 21; Tư thực ghi 22; Có vốn đầu tư nước ngoài ghi 23)

Trong đó: cơ sở thuộc doanh nghiệp ☐ Có ☐ Không ☐

Loại cơ sở: (Trường Cao đẳng ghi 31; Trường Trung cấp ghi 32; Trung tâm GDNN ghi 33 và Cơ sở khác ghi 34)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

Kỳ báo cáo: Quý II, năm 2018 / 6 tháng đầu năm 2018/ Năm 2018

Đơn vị tính: người

	Mã số	Số người được học nghề										Hiệu quả sau học nghề								Đơn vị tính: người	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Chia theo nhóm đối tượng chính sách								Số người đã học xong	Tổng số người có việc làm	Trong tổng số				Số hộ thoát nghèo	Số hộ trở thành hộ khác		Tỷ lệ lao động có việc làm sau học nghề
				Tổng số người thực tế thuộc đối tượng 1	Trong tổng số (đối tượng 1)					Người thuộc hộ cận nghèo (đối tượng 2)	LĐNT khác (đối tượng 3)			Được doanh nghiệp tuyển dụng	Được doanh nghiệp nhận bao tiêu sản phẩm	Thành lập tổ, nhóm SX, HTX, doanh nghiệp	Tự tạo việc làm				
					Người được hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	Người thuộc hộ nghèo	Người dân tộc thiểu số/ít người	Người khuyết tật	Người thuộc hộ bị thu hồi đất												
A	B	1=3+9+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14+15+16	13	14	15	16	17	18	19	
1. Tổng số	1000																				
2. Chia theo lĩnh vực đào tạo	1100																				
2.1 Nông nghiệp	1110																				
a. Dưới 25 tuổi	1111											x	x	x	x	x	x	x	x	x	
b. Từ 26 đến 45 tuổi	1112											x	x	x	x	x	x	x	x	x	
c Trên 45 tuổi	1113											x	x	x	x	x	x	x	x	x	
2.2 Phi nông nghiệp	1120																				
a. Dưới 25 tuổi	1121											x	x	x	x	x	x	x	x	x	
b. Từ 26 đến 45 tuổi	1122											x	x	x	x	x	x	x	x	x	
c Trên 45 tuổi	1123											x	x	x	x	x	x	x	x	x	

Người lập biểu


Nguyễn Thị Nhuận

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 6 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG




Phạm Hữu Lộc

Mã đơn vị:

Đơn vị báo cáo: **Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: 390 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình

Cấp quản lý: (Trung ương ghi 11; Địa phương ghi 12)

Loại hình: Công lập ghi 21; Tư thực ghi 22; Có vốn đầu tư nước ngoài ghi 23)
Trong đó: cơ sở thuộc doanh nghiệp Không

Loại cơ sở: (Trường Cao đẳng ghi 31; Trường Trung cấp ghi 32; Trung tâm GDNN ghi 33 và Cơ sở khác ghi 34)

SỐ NGƯỜI HỌC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO: THƯỜNG XUYỀN
Kỳ báo cáo: Quý II, năm 2018 / 6 tháng đầu năm 2018/ Năm 2018

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong tổng số:		Chia theo trình độ đào tạo											
			Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người	Đào tạo dưới 3 tháng			Sơ cấp			Trung cấp			Cao đẳng		
					Tổng số	Trong tổng số:		Tổng số	Trong tổng số:		Tổng số	Trong tổng số:		Tổng số	Trong tổng số:	
						Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người		Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người		Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người		Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người
A	B	1=4+7 +10+13	2=5+8 +11+14	3=6+9 +12+15	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1. Tổng số người học GDNN	1000	924	58		924	58										
Trong đó: tốt nghiệp THCS	1001													x	x	x
2. Tổng số tuyển mới trong kỳ	2000	924	58		924	58										
Trong đó: tốt nghiệp THCS	2001													x	x	x
2.1. Chia theo đối tượng chính sách																
2.1.1. Vay vốn theo QĐ số 157/2007/QĐ-TTg	2111															
2.1.2. Cử tuyển theo Nghị định số 134/2006/NĐ-CP	2112															
2.1.3. Đặt hàng đào tạo theo QĐ số 39/2008/QĐ-TTg	2113															
2.1.4. Miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	2114															
2.1.5. Con em người có công, hộ nghèo học ở trình độ cao đẳng, trung cấp	2115				x	x	x	x	x	x						
2.1.6. Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng theo QĐ số 46/2015/QĐ-TTg	2116															
Trong đó: - Nữ	2117		x			x			x		x	x	x	x	x	x
- Lao động nông thôn	2118										x	x	x	x	x	x
- Người khuyết tật	2119										x	x	x	x	x	x
- Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	2120										x	x	x	x	x	x
- Người dân tộc thiểu số/ít người	2121			x			x			x	x	x	x	x	x	x

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong tổng số:		Chia theo trình độ đào tạo											
			Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người	Đào tạo dưới 3 tháng			Sơ cấp			Trung cấp			Cao đẳng		
					Tổng số	Trong tổng số:		Tổng số	Trong tổng số:		Tổng số	Trong tổng số:		Tổng số	Trong tổng số:	
						Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người		Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người		Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người		Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người
- Người thuộc hộ nghèo	2122										x	x	x	x	x	x
- Người thuộc hộ cận nghèo	2123										x	x	x	x	x	x
- Người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh	2124										x	x	x	x	x	x
- Lao động nữ bị mất việc làm	2125										x	x	x	x	x	x
- Ngư dân	2126										x	x	x	x	x	x
2.1.7. Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được hỗ trợ đào tạo nghề theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP	2127										x	x	x	x	x	x
2.1.8. Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; thanh niên tình nguyện theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP	2128															
2.2. Chia theo ngành nghề đào tạo	2200	924	58		924	58										
1 Công nghệ thông tin	4802	752	52		752	52										
2 Công nghệ kỹ thuật cơ khí	5102	132	4		132	4										
3 Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	5103	40	2		40	2										
3. Tổng số tốt nghiệp trong kỳ	3000	779	47		779	47										
Trong đó: tốt nghiệp THCS	3001													x	x	x
3.1. Chia theo đối tượng chính sách																
2.1.1. Vay vốn theo QĐ số 157/2007/QĐ-TTg	3101															
2.1.2. Cử tuyển theo Nghị định số 134/2006/NĐ-CP	3102															
2.1.3. Đặt hàng đào tạo theo QĐ số 39/2008/QĐ-TTg	3103															
3.1.4. Miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	3104															
3.1.5. Con em người có công, hộ nghèo học ở trình độ cao đẳng, trung cấp	3105				x	x	x	x	x	x						
3.1.6. Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng theo QĐ số 46/2015/QĐ-TTg	3106															
Trong đó: - Nữ	3107		x			x			x		x	x	x	x	x	x
- Lao động nông thôn	3108										x	x	x	x	x	x
- Người khuyết tật	3109										x	x	x	x	x	x
- Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	3110										x	x	x	x	x	x
- Người dân tộc thiểu số/ít người	3111			x			x			x	x	x	x	x	x	x
- Người thuộc hộ nghèo	3112										x	x	x	x	x	x

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong tổng số:		Chia theo trình độ đào tạo											
			Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người	Đào tạo dưới 3 tháng			Sơ cấp			Trung cấp			Cao đẳng		
					Tổng số	Trong tổng số:		Tổng số	Trong tổng số:		Tổng số	Trong tổng số:		Tổng số	Trong tổng số:	
						Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người		Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người		Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người		Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người
- Người thuộc hộ cận nghèo	3113										x	x	x	x	x	x
- Người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh	3114										x	x	x	x	x	x
- Lao động nữ bị mất việc làm	3115										x	x	x	x	x	x
- Ngư dân	3116										x	x	x	x	x	x
3.1.7. Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được hỗ trợ đào tạo nghề theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP	3116										x	x	x	x	x	x
3.1.8. Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; thanh niên tình nguyện theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP	3117															
3.2. Chia theo ngành nghề đào tạo	3200	779	47		779	47										
1 Công nghệ thông tin	4802	620	41		620	41										
2 Công nghệ kỹ thuật cơ khí	5102	125	4		125	4										
3 Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	5103	34	2		34	2										

Người lập biểu


Nguyễn Thị Nhuận

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 6 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG




Phạm Hữu Lộc

Chi tiêu		Mã số	Tổng số	Trong tổng số:		Chia theo trình độ đào tạo								
				Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người	Sơ cấp			Trung cấp			Cao đẳng		
						Tổng số	Trong tổng số:		Tổng số	Trong tổng số:		Tổng số	Trong tổng số:	
							Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người		Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người		Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người
20	Tài chính doanh nghiệp	5340201	1						1					
21	Kế toán doanh nghiệp	5340302	2	1					2	1				
22	Quản trị doanh nghiệp	5340417	9	3					9	3				
23	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	5510201	2						2					
24	Công nghệ chế tạo dụng cụ	5510212	1						1					
25	Cắt gọt kim loại	5520121	1						1					
26	Công nghệ ô tô	5510216	34	1					34	1				
27	Lắp đặt thiết bị lạnh	5520114	1						1					
28	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	5520205	1						1					
29	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	5520255	6						6					
30	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	5510303	2						2					
31	Cơ điện tử	5520263	2						2					
32	Điện tử công nghiệp	5520225	1						1					
33	Điện công nghiệp	5520227	5						5					
34	Công nghệ may và thời trang	5540204	2	2					2	2				
35	Kỹ thuật Xây dựng	5580201	1						1					
36	Thiết kế đồ họa	5210402	1						1					
3. Tổng số tốt nghiệp trong kỳ		3000	87	6					30	1		57	5	
Trong đó: tốt nghiệp THCS		3001										x	x	x
3.1. Chia theo đối tượng chính sách														
3.1.1. Vay vốn theo QĐ số 157/2007/QĐ-TTg		3101												
3.1.2. Cử tuyển theo Nghị định số 134/2006/NĐ-CP		3102												
3.1.3. Đặt hàng đào tạo theo QĐ số 39/2008/QĐ-TTg		3103												
3.1.4. Miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP		3104												
3.1.5. Con em người có công, hộ nghèo học ở trình độ cao đẳng, trung cấp		3105				x	x	x						
3.1.6. Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng theo QĐ số 46/2015/QĐ-TTg		3106												
Trong đó: - Nữ		3107		x			x		x	x	x	x	x	x
- Lao động nông thôn		3108							x	x	x	x	x	x
- Người khuyết tật		3109							x	x	x	x	x	x
- Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng		3110							x	x	x	x	x	x
- Người dân tộc thiểu số/ít người		3111			x			x	x	x	x	x	x	x

Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Trong tổng số:		Chia theo trình độ đào tạo									
			Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người	Sơ cấp		Trung cấp			Cao đẳng				
					Tổng số	Trong tổng số:	Tổng số	Trong tổng số:	Tổng số	Trong tổng số:				
						Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người		Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người		Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người	
- Người thuộc hộ nghèo	3112								x	x	x	x	x	x
- Người thuộc hộ cận nghèo	3113								x	x	x	x	x	x
- Người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh	3114								x	x	x	x	x	x
- Lao động nữ bị mất việc làm	3115								x	x	x	x	x	x
- Ngư dân	3116								x	x	x	x	x	x
3.1.7. Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được hỗ trợ đào tạo nghề theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP	3117								x	x	x	x	x	x
3.1.8. Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; thanh niên tình nguyện theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP	3118													
3.1.9. Nội trú theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg	3119													
3.2. Chia theo ngành nghề đào tạo	3200	87	6						30	1		57	5	
1 CNKT Điện tử		3										3		
2 CNKT Điện		15										15		
3 CNKT Nhiệt		8										8		
4 CNKT Cơ khí		15										15		
5 CNKT Ôtô		4										4		
6 CN Phần mềm		3										3		
7 Mạng máy tính		3										3		
8 CN May thời trang		6	5									6	5	
9 Điện Công nghiệp và dân dụng		7						7						
10 Điện lạnh		9						9						
11 Cơ khí chế tạo Phay		5						5						
12 Bảo trì và sửa chữa ô tô		3						3						
13 Quản trị mạng máy tính		5						5						
14 May thời trang		1	1					1	1					

Người lập biểu


Nguyễn Thị Nhuận

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 6 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Lộc

Mã đơn vị: **CDD0207**

Đơn vị báo cáo: **Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP. Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: **390 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh**

Cấp quản lý: **12** (Trung ương ghi 11; Địa phương ghi 12)

Loại hình: **21** (Công lập ghi 21; Tư thực ghi 22; Có vốn đầu tư nước ngoài ghi 23)

Trong đó: cơ sở thuộc doanh nghiệp ☐ Có ☐ Không ☐

Loại cơ sở: **31** (Trường Cao đẳng ghi 31; Trường Trung cấp ghi 32; Trung tâm GDNN ghi 33 và Cơ sở khác ghi 34)

SỐ NGƯỜI HỌC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY
 Kỳ báo cáo: Quý II, năm 2018 / 6 tháng đầu năm 2018/ Năm 2018

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong tổng số:		Chia theo trình độ đào tạo								
			Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người	Sơ cấp			Trung cấp			Cao đẳng		
					Tổng số	Trong tổng số:		Tổng số	Trong tổng số:		Tổng số	Trong tổng số:	
						Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người		Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người		Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người
A	B	1=4+7+10	2=5+8+11	3=6+9+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Tổng số người học GDNN	1000	12148	973	325				3467	371	92	8681	602	233
Trong đó: tốt nghiệp THCS	1001	3088	353	44				3088	353	44	x	x	x
2. Tổng số tuyển mới trong kỳ	2000	146	16					112	12		34	4	
Trong đó: tốt nghiệp THCS	2001										x	x	x
2.1. Chia theo đối tượng chính sách													
2.1.1. Vay vốn theo QĐ số 157/2007/QĐ-TTg	2111												
2.1.2. Cử tuyển theo Nghị định số 134/2006/NĐ-CP	2112												
2.1.3. Đặt hàng đào tạo theo QĐ số 39/2008/QĐ-TTg	2113												
2.1.4. Miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	2114												
2.1.5. Con em người có công, hộ nghèo học ở trình độ cao đẳng, trung cấp	2115				x	x	x						
2.1.6. Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng theo QĐ số 46/2015/QĐ-TTg	2116												
Trong đó: - Nữ	2117		x			x		x	x	x	x	x	x
- Lao động nông thôn	2118							x	x	x	x	x	x
- Người khuyết tật	2119							x	x	x	x	x	x
- Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	2120							x	x	x	x	x	x
- Người dân tộc thiểu số/ít người	2121			x			x	x	x	x	x	x	x
- Người thuộc hộ nghèo	2122							x	x	x	x	x	x
- Người thuộc hộ cận nghèo	2123							x	x	x	x	x	x

Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Trong tổng số:		Chia theo trình độ đào tạo								
			Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người	Sơ cấp			Trung cấp			Cao đẳng		
					Tổng số	Trong tổng số:		Tổng số	Trong tổng số:		Tổng số	Trong tổng số:	
						Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người		Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người		Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người
- Người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh	2124							x	x	x	x	x	x
- Lao động nữ bị mất việc làm	2125							x	x	x	x	x	x
- Ngư dân	2126							x	x	x	x	x	x
2.1.7. Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được hỗ trợ đào tạo nghề theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP	2127							x	x	x	x	x	x
2.1.8. Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; thanh niên tình nguyện theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP	2128												
2.1.9. Nội trú theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg	2129												
2.2. Chia theo ngành nghề đào tạo	2200	146	16					112	12		34	4	
1 Lập trình máy tính	6480207	3									3		
2 Thiết kế trang Web	6480214	1									1		
3 Tiếng Anh	6220206	1									1	1	
4 Tài chính doanh nghiệp	6340201	1									1		
5 Công nghệ kỹ thuật cơ khí	6510201	3									3		
6 Công nghệ chế tạo máy	6510212	1									1		
7 Công nghệ ô tô	6510216	15									15		
8 Công nghệ kỹ thuật nhiệt	6510211	1									1		
9 Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	6520205	1									1		
10 Cơ điện tử	6520263	2									2		
11 Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	6510305	1									1		
12 Điện công nghiệp	6520227	1									1	3	
13 Công nghệ may	6540204	3									3		
14 Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	5480105	7						7					
15 Lập trình máy tính	5480207	10						10					
16 Tin học ứng dụng	5480205	2						2					
17 Quản trị mạng máy tính	5480209	4						4					
18 Thiết kế trang Web	5480214	5						5					
19 Tiếng Anh	5220206	12	5					12	5				

Mã đơn vị: CDD0207

Đơn vị báo cáo: Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 390 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình

Cấp quản lý: 12 (Trung ương ghi 11; Địa phương ghi 12)

Loại hình: 21 (Công lập ghi 21; Tư thực ghi 22; Có vốn đầu tư nước ngoài ghi 23)

Trong đó: cơ sở thuộc doanh nghiệp

Có

Không

Loại cơ sở: 31 (Trường Cao đẳng ghi 31; Trường Trung cấp ghi 32; Trung tâm GDNN ghi 33 và Cơ sở khác ghi 34)

SỐ NHÀ GIÁO

Kỳ báo cáo: Quý II, năm 2018 / 6 tháng đầu năm 2018/ Năm 2018.

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong tổng số	
			Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người
A	B	1	2	3
1. Tổng số	1000	295	86	2
<i>Trong tổng số:</i>				
<i>- Theo học hàm/chức danh</i>				
+ Giáo sư	1001			
+ Phó giáo sư	1002			
<i>- Theo danh hiệu</i>				
+ Nhà giáo nhân dân, nghệ sĩ nhân dân, nghệ nhân nhân dân, thầy thuốc nhân dân	1011			
+ Nhà giáo ưu tú, nghệ sĩ ưu tú, nghệ nhân ưu tú, thầy thuốc ưu tú	1012	1		
2. Chia theo cơ hữu	1100	202	76	2
2.1. Biên chế	1110	70	24	1
a. TSKH và Tiến sĩ	1111	1	1	
c. Thạc sĩ	1112	39	13	
e. Đại học	1113	29	10	1
f. Cao đẳng, Cao đẳng nghề	1114	1		
g. Trung cấp, Trung cấp nghề	1115			
h. Trình độ khác	1116			
2.2. Hợp đồng (từ 1 năm trở lên)	1120	132	52	1
a. TSKH và Tiến sĩ	1121	1		
c. Thạc sĩ	1122	92	38	1
e. Đại học	1123	39	14	
f. Cao đẳng, Cao đẳng nghề	1124			
g. Trung cấp, Trung cấp nghề	1125			
h. Trình độ khác	1126			

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong tổng số	
			Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người
3. Chia theo trình độ ngoại ngữ (<i>Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam</i>)	1200	155	54	2
3.1 Bậc 6 (CEFR: C2) hoặc tương đương	1201			
3.2 Bậc 5 (CEFR: C1) hoặc tương đương	1202	4	4	
3.3 Bậc 4 (CEFR: B2) hoặc tương đương	1203	7	3	
3.4 Bậc 3 (CEFR: B1) hoặc tương đương	1204	94	29	1
3.5 Bậc 2 (CEFR: A2) hoặc tương đương	1205	43	16	
3.6 Bậc 1 (CEFR: A1) hoặc tương đương	1206	7	2	1
4. Chia theo trình độ ứng dụng CNTT/tin học (<i>chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT</i>)	1300	128	54	2
4.1 Nâng cao hoặc tương đương	1301	36	13	
4.2 Cơ bản hoặc tương đương	1302	92	41	2
5. Chia theo trình độ kỹ năng nghề	1400	202	76	2
5.1 Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia Bậc 3 trở lên hoặc Chứng nhận bậc thợ 5/7, 4/6 trở lên hoặc Chứng nhận nghề nhân dân, nghệ sĩ nhân dân, thầy thuốc nhân dân hoặc Bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề hoặc Chứng chỉ kỹ năng thực hành nghề trình độ cao đẳng nghề hoặc tương đương	1401	2	1	
5.2 Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia Bậc 2 hoặc Chứng nhận bậc thợ 4/7, 3/6 hoặc Chứng nhận nghề nhân ưu tú, nghệ sĩ ưu tú, thầy thuốc ưu tú hoặc tương đương	1402			
5.3 Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia Bậc 1 hoặc Chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc Chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương	1403	200	75	2
6. Chia theo nhiệm vụ giảng dạy				
- Lý thuyết	1501	61	42	
- Thực hành	1502			
- Tích hợp (<i>cả lý thuyết và thực hành</i>)	1503	141	34	2
7. Chia theo nghiệp vụ sư phạm (NVSP)	1600	202	76	2
7.1 Chứng chỉ sư phạm dạy nghề trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề hoặc Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP cho giảng viên đại học, cao đẳng hoặc Bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành sư phạm hoặc Chứng chỉ NVSP dạy trình độ cao đẳng hoặc tương đương	1601	122	46	2
7.2 Chứng chỉ bồi dưỡng sư phạm bậc 2 hoặc Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP giáo viên trung cấp chuyên nghiệp hoặc Bằng tốt nghiệp cao đẳng chuyên ngành sư phạm hoặc Chứng chỉ NVSP dạy trình độ trung cấp tương đương	1602	28	6	
7.3 Chứng chỉ sư phạm dạy nghề trình độ sơ cấp hoặc Chứng chỉ bồi dưỡng sư phạm bậc 1 hoặc Chứng chỉ NVSP dạy trình độ sơ cấp hoặc tương đương	1603	52	24	

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong tổng số	
			Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người
8. Chia theo độ tuổi	1700	202	76	2
8.1. Trên 60 tuổi	1701			
8.2. Từ 51-60 tuổi	1702	30	5	
8.3. Từ 41-50 tuổi	1703	66	19	1
8.4. Từ 31-40 tuổi	1704	91	43	1
8.5. Dưới 30 tuổi	1705	15	9	

Ghi chú:

Trình độ Tiếng Anh của GV không có chứng chỉ theo khung năng lực Châu Âu

1. Trình độ Đại học: 14

2. Trình độ Thạc sỹ: 02

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 6 năm 2018

Người lập biểu


Lê Xuân Thiện

HIỆU TRƯỞNG




Phạm Hữu Lộc

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong tổng số	
			Nữ	Dân tộc thiểu số / ít người
8. Chia theo độ tuổi	1700	202	76	2
8.1. Trên 60 tuổi	1701			
8.2. Từ 51-60 tuổi	1702	30	5	
8.3. Từ 41-50 tuổi	1703	66	19	1
8.4. Từ 31-40 tuổi	1704	91	43	1
8.5. Dưới 30 tuổi	1705	15	9	

Ghi chú:

Trình độ Tiếng Anh của GV không có chứng chỉ theo khung năng lực Châu Âu

1. Trình độ Đại học: 14

2. Trình độ Thạc sỹ: 02

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 6 năm 2018

Người lập biểu

Thư
 Lê Xuân Thuận

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Lộc
 Phạm Hữu Lộc